

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 431/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

V/v Công bố Báo cáo tài chính bán niên năm
2018 đã soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PVGAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã soát xét (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*);
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã soát xét tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2017 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2018 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẬP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

PH. T. M. S. D. A.
PH. T. M. S. D. A.
PH. T. M. S. D. A.

010/...
CI...
TRÁCH...
DE...
VII...
NG...

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Ông Trần Anh Khoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên
Ông Hideaki Shibata	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam 

Số: 217 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.628.278.174.858	2.189.992.236.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.762.763.239.852	1.499.178.437.648
1. Tiền	111		375.183.651.445	346.773.668.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.387.579.588.407	1.152.404.768.952
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		773.255.313.643	617.661.775.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	778.112.811.041	616.417.028.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.376.009.046	8.552.684.284
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7.763.388.288	7.688.958.035
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(14.996.894.732)	(14.996.894.732)
III. Hàng tồn kho	140	8	38.337.838.702	31.563.829.435
1. Hàng tồn kho	141		38.337.838.702	31.563.829.435
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.921.782.661	41.588.193.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.665.663.608	1.360.944.356
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		51.256.119.053	40.227.249.111
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		745.775.803.522	769.274.917.079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.733.671.125	2.823.603.125
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.733.671.125	2.823.603.125
II. Tài sản cố định	220		635.681.519.106	655.923.291.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	589.417.392.452	609.261.745.344
- Nguyên giá	222		1.210.327.333.201	1.171.335.817.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(620.909.940.749)	(562.074.072.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.264.126.654	46.661.545.750
- Nguyên giá	228		50.692.647.004	50.692.647.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.428.520.350)	(4.031.101.254)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	990.253.537	3.231.553.759
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		990.253.537	3.231.553.759
IV. Tài sản dài hạn khác	260		106.370.359.754	107.296.469.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	106.370.359.754	107.296.469.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.374.053.978.380	2.959.267.153.418

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.828.534.135.395	1.543.970.594.737
I. Nợ ngắn hạn	310		1.828.092.135.395	1.543.528.594.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.435.285.467.697	1.170.430.827.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	177.863.781.057	171.094.092.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	26.255.971.212	24.149.352.400
4. Phải trả người lao động	314		7.273.624.583	5.557.699.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	33.839.019.691	42.817.549.959
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	111.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	146.731.864.542	129.320.127.021
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		842.406.613	47.127.488
II. Nợ dài hạn	330		442.000.000	442.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	442.000.000	442.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.545.519.842.985	1.415.296.558.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.545.519.842.985	1.415.296.558.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		454.673.689.119	324.450.404.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		318.230.404.815	126.821.663.727
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		136.443.284.304	197.628.741.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.374.053.978.380	2.959.267.153.418



Lê Đức Huy
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower

Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC


ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.781.527.850.431	3.167.040.474.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.781.527.850.431	3.167.040.474.126
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3.356.547.148.564	2.834.764.592.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		424.980.701.867	332.275.881.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.261.771.807	7.186.030.325
7. Chi phí tài chính	22		-	2.082.963.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.082.963.056
8. Chi phí bán hàng	25	24	209.398.999.517	211.416.307.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	45.271.406.123	31.404.856.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		177.572.068.034	94.557.784.717
11. Thu nhập khác	31	25	75.131.843	5.661.931.967
12. Chi phí khác	32		-	131.638
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		75.131.843	5.661.800.329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		177.647.199.877	100.219.585.046
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	35.203.915.573	20.463.937.517
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		142.443.284.304	79.755.647.529
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.516	790


Lê Đức Huy
Người lập biểu


Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	177.647.199.877	100.219.585.046
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	59.233.287.197	52.320.887.291
Các khoản dự phòng	03	-	(8.517.111.017)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.261.771.807)	(12.665.121.235)
Chi phí lãi vay	06	-	2.082.963.056
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	229.618.715.267	133.441.203.141
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(166.600.752.036)	(108.021.927.866)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.774.009.267)	(2.385.708.531)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	280.624.363.859	224.493.668.604
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(378.609.905)	4.960.626.061
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.710.733.451)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.976.153.330)	(9.546.938.811)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.424.720.875)	(11.124.985.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	292.088.833.713	229.105.203.628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(35.834.079.556)	(98.660.808.311)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.479.090.910
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.330.048.047	7.599.306.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.504.031.509)	(85.582.410.446)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(176.237.044.534)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(161.996.526.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(338.233.570.534)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	263.584.802.204	(194.710.777.352)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.499.178.437.648	1.484.322.428.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.762.763.239.852	1.289.611.650.676


Lê Đức Huy
Người lập biểu


Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower

Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 263 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 260).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp và CNG.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ, lắp đặt, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị công nghệ, xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên (NG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG); mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Tài sản khác	3

(*) Máy móc và thiết bị bao gồm các hệ thống phân phối khí thấp áp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Đối với hệ thống phân phối khí thấp áp tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch và Vũng Tàu, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh với khung khấu hao là 5 năm để phản ánh phù hợp hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng đường ống, chi phí cải tạo văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

199806
CÔNG TY
PHÂN
PHỐI KHÍ
THẤP ÁP
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
HỒ CHÍ MINH

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	146.661.337	687.406.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	375.036.990.108	346.086.261.806
Các khoản tương đương tiền	1.387.579.588.407	1.152.404.768.952
	<u>1.762.763.239.852</u>	<u>1.499.178.437.648</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1%/năm đến 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	222.592.693.979	150.228.041.820
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	184.574.520.295	135.054.755.972
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	28.808.706.787	33.605.785.872
Các khách hàng khác	342.136.889.980	297.528.444.538
	<u>778.112.811.041</u>	<u>616.417.028.202</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<u>435.975.921.061</u>	<u>318.888.583.664</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.929.934.211	4.929.934.211
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	806.308.578	738.072.405
Phải thu tiền lãi dự thu	481.837.889	550.114.129
Tạm ứng	222.000.000	10.000.000
Các khoản phải thu khác	28.351.000	165.880.680
	7.763.388.288	7.688.958.035
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	2.733.671.125	2.823.603.125
	2.733.671.125	2.823.603.125
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	3.671.868.313	3.603.632.140

7. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.929.934.211	2.524.293.285	Trên 3 năm	4.811.281.851	2.405.640.925	Trên 3 năm
	17.521.188.017	2.524.293.285		17.402.535.657	2.405.640.925	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.396.961.802	-	5.772.723.467	-
Công cụ, dụng cụ	32.248.979.719	-	25.200.748.711	-
Hàng hoá	691.897.181	-	590.357.257	-
	38.337.838.702	-	31.563.829.435	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	2.335.719.858	612.273.937
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	69.768.750	266.045.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	260.175.000	482.625.000
	2.665.663.608	1.360.944.356
b. Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp	60.937.459.143	66.047.391.240
Chi phí biển quảng cáo	16.525.904.445	16.513.218.650
Chi phí cải tạo văn phòng	18.647.829.213	17.231.439.034
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	2.612.521.232	1.785.777.128
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.646.645.721	5.718.643.049
	106.370.359.754	107.296.469.101

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	51.187.395.200	1.105.727.162.246	1.418.516.000	12.552.494.546	450.250.000	1.171.335.817.992					
Mua sắm mới	-	2.813.857.737	-	-	-	2.813.857.737					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.175.844.564	27.392.505.631	-	-	-	36.568.350.195					
Giảm khác	(93.602.723)	(297.090.000)	-	-	-	(390.692.723)					
Số dư cuối kỳ	60.269.637.041	1.135.636.435.614	1.418.516.000	12.552.494.546	450.250.000	1.210.327.333.201					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	10.398.170.705	544.213.038.332	1.165.274.358	6.198.206.509	99.382.744	562.074.072.648					
Trích khấu hao trong kỳ	1.540.555.317	55.698.491.613	67.330.374	1.479.355.943	50.134.854	58.835.868.101					
Số dư cuối kỳ	11.938.726.022	599.911.529.945	1.232.604.732	7.677.562.452	149.517.598	620.909.940.749					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	40.789.224.495	561.514.123.914	253.241.642	6.354.288.037	350.867.256	609.261.745.344					
Tại ngày cuối kỳ	48.330.911.019	535.724.905.669	185.911.268	4.874.932.094	300.732.402	589.417.392.452					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 389.212.854.062 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 98.787.052.560 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 641.186.133.931 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 619.367.292.754 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	45.545.065.586	5.078.781.418	68.800.000	50.692.647.004
Số dư cuối kỳ	45.545.065.586	5.078.781.418	68.800.000	50.692.647.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	3.962.301.254	68.800.000	4.031.101.254
Trích khấu hao trong kỳ	-	397.419.096	-	397.419.096
Số dư cuối kỳ	-	4.359.720.350	68.800.000	4.428.520.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	45.545.065.586	1.116.480.164	-	46.661.545.750
Tại ngày cuối kỳ	45.545.065.586	719.061.068	-	46.264.126.654

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.469.619.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.469.619.600 đồng).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	990.253.537	3.231.553.759
Trong đó:		
- Dự án "Xây dựng hệ thống PCCC cho trạm LGDS và LGDS mở rộng"	481.602.842	481.602.842
- Hệ thống Phân phối khí Thấp áp cho các khách hàng ở Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	183.425.139	509.833.799
- Nhà văn phòng, kho và hàng rào trạm Hiệp Phước	-	680.542.706
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng Hyundai Welding	-	482.951.765
- Hệ thống phân phối KTA Hiệp Phước - Long Hậu (*)	-	408.390.747
- Khác	325.225.556	668.231.900
	990.253.537	3.231.553.759

(*) Ngày 25 tháng 6 năm 2018, Giám đốc Công ty đã có Quyết định số 594/QĐ-KTA về việc dừng triển khai dự án phân phối khí thấp áp Hiệp Phước - Long Hậu, theo đó toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.272.186.679.864	1.272.186.679.864	1.059.947.757.210	1.059.947.757.210
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	129.510.134.007	129.510.134.007	80.830.496.818	80.830.496.818
Các đối tượng khác	33.588.653.826	33.588.653.826	29.652.572.982	29.652.572.982
	1.435.285.467.697	1.435.285.467.697	1.170.430.827.010	1.170.430.827.010
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.403.318.962.877		1.141.922.750.034	

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Posco SS Vina	48.166.888.142	35.721.251.184
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	25.844.057.230	24.645.786.440
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	20.692.812.202	16.523.946.402
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	11.758.425.418	7.078.013.323
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	11.300.670.210	20.009.447.532
Công ty TNHH Posco Việt Nam	10.840.876.586	8.567.972.414
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado	374.036.918	8.614.225.736
Các khách hàng khác	48.886.014.351	49.933.449.760
	177.863.781.057	171.094.092.791

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	469.387.379	36.089.935.350	35.982.562.358	576.760.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.717.098.445	35.203.915.573	32.976.153.330	24.944.860.688
Thuế thu nhập cá nhân	962.866.576	4.466.947.667	4.695.464.090	734.350.153
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	107.876.794	107.876.794	-
Cộng	24.149.352.400	75.868.675.384	73.762.056.572	26.255.971.212

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả chi phí thi công công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	18.278.709.376	18.278.709.376
Phải trả chi phí thi công công trình Nhà văn phòng, kho và hàng rào trạm Hiệp Phước	2.757.182.155	-
Phải trả chi phí thi công công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Nhà máy Sử Viglacera Mỹ Xuân	2.421.456.428	-
Phải trả chi phí thi công công trình Hệ thống tiếp nhận khí cho Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện Tiên Hải	2.071.062.492	-
Phải trả chi phí thi công Dự án Intermalt	1.988.943.113	10.668.379.991
Phải trả chi phí thi công công trình Hệ thống tiếp nhận khí cho các khách hàng Long Hậu, Vinafrít, Đông Hải, Vital tại Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	962.426.590	5.770.495.039
Chi phí phải trả khác	5.359.239.537	8.099.965.553
	<u>33.839.019.691</u>	<u>42.817.549.959</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	107.087.286.449	101.016.930.423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.294.476.223	26.418.680.878
Tài sản thừa chờ giải quyết	416.511.737	430.137.718
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.207.215.633	728.003.502
	<u>146.731.864.542</u>	<u>129.320.127.021</u>
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	442.000.000	442.000.000
	<u>442.000.000</u>	<u>442.000.000</u>
Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<u>107.087.286.449</u>	<u>101.016.930.423</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Vốn góp		Thặng dư		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư		Quỹ khác thuộc		Lợi nhuận sau thuế		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	899.990.250.000	153.050.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	293.828.464.727	1.384.674.618.593					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	79.755.647.529	79.755.647.529					
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.670.275.000)	(11.670.275.000)					
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)					
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(161.996.526.000)	(161.996.526.000)					
Số dư cuối kỳ trước	899.990.250.000	153.050.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	199.617.311.256	1.290.463.465.122					

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Vốn góp		Thặng dư		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư		Quỹ khác thuộc		Lợi nhuận sau thuế		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ này	899.990.250.000	153.050.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	324.450.404.815	1.415.296.558.681					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	142.443.284.304	142.443.284.304					
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(11.720.000.000)	(11.720.000.000)					
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)					
Số dư cuối kỳ này	899.990.250.000	153.050.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	454.673.689.119	1.545.519.842.985					

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2018 ngày 19 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện trích Quỹ thưởng Ban điều hành và trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền lần lượt là 500.000.000 đồng và 5.720.000.000 đồng.

Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền 6.000.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.



Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd.	224.097.570.000	24,90%	224.097.570.000	24,90%
Các cổ đông khác	221.392.680.000	24,60%	221.392.680.000	24,60%
Tổng cộng	899.990.250.000	100,00%	899.990.250.000	100,00%

Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thiên nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thiên nhiên và không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán khí thấp áp	3.404.220.080.575	2.781.845.752.780
Doanh thu bán CNG	376.515.059.542	384.127.845.709
Doanh thu khác	792.710.314	1.066.875.637
	3.781.527.850.431	3.167.040.474.126
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.082.036.732.339	742.856.301.228

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán khí thấp áp	3.030.819.641.517	2.499.846.032.782
Giá vốn bán CNG	325.361.740.041	334.900.834.399
Giá vốn khác	365.767.006	17.725.600
	3.356.547.148.564	2.834.764.592.781

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí mua khí	3.356.181.381.558	2.834.746.867.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.233.287.197	52.320.887.291
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	46.681.774.730	37.182.975.979
Chi phí thuê hoạt động	37.029.735.252	37.097.893.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.286.520.871	34.035.976.953
Chi phí vận chuyển CNG	21.060.963.470	34.559.716.439
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.154.677.453	4.002.796.684
Chi phí thưởng an toàn	3.218.238.278	3.137.740.320
Chi phí khác bằng tiền	48.005.208.389	49.000.287.915
	3.610.851.787.198	3.086.085.142.095

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty phản ánh lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.505.054.356	3.425.790.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.767.579.894	3.769.229.290
Chi phí bảo hiểm	3.410.500.000	3.428.500.000
Chi phí thuê văn phòng	3.141.206.250	2.832.102.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.362.805.494	1.018.111.954
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	524.978.376	206.452.544
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(8.517.111.017)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.559.281.753	25.241.781.440
	45.271.406.123	31.404.856.592
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.870.481.703	51.302.775.337
Chi phí nhân viên bán hàng	43.394.958.652	36.894.925.918
Chi phí thuê tài sản cố định	33.888.529.002	34.265.791.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.518.940.977	30.266.747.663
Chi phí vận chuyển CNG	21.060.963.470	34.559.716.439
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.629.699.077	3.796.344.140
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.035.426.636	20.330.006.475
	209.398.999.517	211.416.307.305

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Phạt vi phạm hợp đồng	74.222.751	130.568.328
Thu nhập khác	909.092	52.272.729
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	5.479.090.910
	75.131.843	5.661.931.967

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	177.647.199.877	100.219.585.046
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	1.906.240.540	2.100.102.538
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	41.000.000	36.000.000
- <i>Chi bảo hiểm tự nguyện vượt mức</i>	321.000.000	1.949.500.000
- <i>Chi phí khác</i>	1.544.240.540	114.602.538
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	179.553.440.417	102.319.687.584
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	35.910.688.083	20.463.937.517
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(706.772.510)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.203.915.573	20.463.937.517

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	142.443.284.304	79.755.647.529
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (VND)	(6.000.000.000)	(8.640.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	136.443.284.304	71.115.647.529
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.516	790

Công ty tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền 6.000.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 790 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 809 đồng/cổ phiếu).

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd.	Công ty mẹ của Công ty Cổ đồng lớn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng	3.397.545.150.296	2.870.151.229.333
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.770.458.467.223	2.286.715.727.192
- Mua khí	2.737.120.206.753	2.253.683.479.415
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	30.005.425.002	30.005.425.002
- Chi phí thuê và quản lý tòa nhà	3.332.835.468	3.026.822.775
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	619.176.340.710	581.128.579.905
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.456.948.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.315.644.270	1.378.104.434
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	1.137.750.093	928.817.802
Bán hàng	1.082.036.732.339	742.856.301.228
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	479.598.768.547	296.028.062.750
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	423.022.784.389	270.157.390.968
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	179.415.179.403	176.670.847.510
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	4.409.149.951	3.552.043.634

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	435.975.921.061	318.888.583.664
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	222.592.693.979	150.228.041.820
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	184.574.520.295	135.054.755.972
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	28.808.706.787	33.605.785.872
Phải thu ngắn hạn khác	2.101.265.188	2.033.029.015
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	806.308.578	738.072.405
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.082.934.240	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.082.934.240	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.570.603.125	1.570.603.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.570.603.125	1.570.603.125
Phải trả người bán ngắn hạn	1.403.318.962.877	1.141.922.750.034
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.272.186.679.864	1.059.947.757.210
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	129.510.134.007	80.830.496.818
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	1.124.036.006	1.124.036.006
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	498.113.000	20.460.000
Phải trả ngắn hạn khác	107.087.286.449	101.016.930.423
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	107.087.286.449	101.016.930.423

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty đã ký Hợp đồng số 07/2015/HĐDVTT/XNMB-NHATMINHTHANH với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào Hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiên Hải - Thái Bình cho các khách hàng Công ty TNHH Pha Lê Việt Tiệp Thái Bình, Công ty TNHH Sứ Đông Lâm, chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hầu với thời gian thuê 5 năm. Giá thuê hệ thống là 8.542.828.800 đồng/năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Công ty đã ký Hợp đồng số 326/2017/PVGAS/VP-PVG.D/D4 ngày 29 tháng 11 năm 2017 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower với thời hạn thuê 2 năm, giá thuê hàng tháng là 398.125 đồng/m².

30. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/2018 về việc thông qua nội dung chia cổ tức năm 2017. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương đương 270 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 8 năm 2018.



Lê Đức Huy
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

C.T.C.P
H.N.H

N.H.H